CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA** ***AN PHA PETROLEUM GROUP JOINT STOCK COMPANY*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ---
Số/No.: 25/2026/TB CBTT-ASP	*Tp.HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026* *Ho Chi Minh City, August 28, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: - **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Name of organization: *AN PHA PETROLEUM GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: **ASP**
- Địa chỉ : Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh
  Address : *Room 805, 8th Floor, Saigon Paragon Building, No. 3 Nguyen Luong Bang Street, Tan My Ward, Hochiminh City*
- Điện thoại/*Tel.* : (84.28) 5413 6338 Fax: (84.28) 5413 6340
- E-mail : info@anphapetrol.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha.
  Review Interim Separate and Consolidated financial statements for the first half of 2026 of An Pha Petroleum Group Joint Stock Company.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn: *https://anphapetrol.com/quan-he-co-dong/*

This information was published on the company's website on August 28, 2026, as in the link: https://anphapetrol.com/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- *Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán/Review Interim Separate financial statements for the first half of 2026.*
- *Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán/Review Interim Consolidated financial statements for the first half of 2026.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Anpha Petrol
M.S.D.N: 0303224471

TRẦN DUY LUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA
P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon
03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM
Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

Số: 58/2026_ASP-SGDCK_BCTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh BCTC Hợp Nhất bán niên năm 2026 đã kiểm toán

Tp Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất bán niên năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất bán niên đạt được trong 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, doanh thu và lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Số liệu dã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026	Số liệu dã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch (VNĐ)
	1	2	3=1-2
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.143.721.405	170.872.362.251	112.271.359.154
2 Doanh thu hoạt động tài chính	2.972.435.099	3.498.704.613	(526.269.514)
3 Chi phí tài chính	23.268.239.242	25.412.946.115	(2.144.706.873)
4 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	15.706.680.075	(602.708.051)	16.309.388.126
5 Chi phí bán hàng	107.138.930.591	107.837.880.011	(698.949.420)
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.986.943.264	46.740.891.958	(2.753.948.694)
7 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.084.209.839	(2.691.972.476)	134.776.182.315
8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.306.390.206	2.266.582.856	19.039.807.350
9 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.930.185	175.723.856	(137.793.671)
10 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.739.889.448	(5.134.279.188)	115.874.168.636

1. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng 112.271.359.154 đồng nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng, giá bán và doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính giảm 526.269.514 đồng nguyên nhân do lãi hoạt động đầu tư ngắn hạn giảm so với cùng kỳ
- Chi phí tài chính giảm 2.144.706.873 đồng nguyên nhân chủ yếu do lỗ chênh lệch tỉ giá và lỗ thoái vốn đầu tư vào Công ty con giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng giảm 698.949.420 đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lương, chi phí kiểm định và chi phí mua vỏ bình gas giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý giảm 2.753.948.694 đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lương, chi phí phân bổ lợi thế thương mại và chi phí dịch vụ mua ngoài giảm so với cùng kỳ.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của 6 tháng đầu năm 2026 tăng 115.874.168.636 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

2. Gải trình số liệu chênh lệch trước và sau kiểm toán

Chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026	Số liệu trước kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026	Chênh lệch (VNĐ)
	1	2	3=1-2
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.143.721.405	287.705.204.847	(4.561.483.443)
2 Chi phí tài chính	23.268.239.242	24.506.949.893	(1.238.710.651)
3 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	15.706.680.075	18.387.704.853	(2.681.024.778)
4 Chi phí bán hàng	107.138.930.591	110.569.829.060	(3.430.898.469)
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.986.943.264	43.949.699.386	37.243.878
6 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.084.209.839	134.694.470.011	(2.610.260.172)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.306.390.206	21.216.465.551	89.924.655
8 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.739.889.448	113.440.074.275	(2.700.184.827)

Nguyên nhân chênh lệch:

- Lợi nhuận gộp sau kiểm toán giảm 4.561.483.443 đồng nguyên nhân do điều chỉnh phân loại lại chi phí bán hàng và chi phí quản lý sang giá vốn hàng bán.
- Chi phí tài chính sau kiểm toán giảm 1.238.710.651 đồng nguyên nhân kiểm toán điều chỉnh phân loại lại sang chi phí quản lý.
- Phần lãi trong các công ty liên kết sau kiểm toán giảm 2.681.024.778 đồng nguyên nhân do tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 một số công ty liên kết chưa ghi nhận đầy đủ dữ liệu lên BCTC riêng sau kiểm toán các công ty đã ghi nhận đầy đủ nên có sự chêch lệch này.
- Chi phí bán hàng sau kiểm toán giảm 3.430.898.469 đồng nguyên nhân do kiểm toán điều chỉnh phân loại lại chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán ở một số công ty con.
- Chi phí quản lý tăng 37.243.878 đồng nguyên nhân do kiểm toán điều chỉnh phân loại lại chi quản lý hàng sang giá vốn hàng bán và chi phí tài chính đồng thời điều chỉnh giảm chi phí bảo hiểm tài sản ở công ty mẹ.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 89.924.655 đồng nguyên nhân do kiểm toán tính thêm thuế TNDN tại công ty con.

  Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 trên báo cáo sau kiểm toán điều chỉnh giảm 2.700.184.827 đồng so với báo cáo trước kiểm toán.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Sở GDCKTP.HCM
- Lưu VT, NQTCTY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Anpha Petrol
M.S.D.N: 03[illegible]

SHIMBORI TOSHIYUKI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 22 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2026 về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 22 ngày 03/8/2026 là 373.399.290.000 VND *(Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn)*.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Tomohiko Kawamoto	Chủ tịch
Ông Shimbori Toshiyuki	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/6/2026)
Ông Kobayashi Naoki	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/6/2026)
Ông Sakamoto Shinichiro	Thành viên
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên độc lập
Ông Kentaro Jimba	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Kentaro Jimba	Chủ tịch
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Shimbori Toshiyuki	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 29/7/2026)
Ông Kobayhashi Naoki	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 29/7/2026)
Ông Sakamoto Shinichiro	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Shimbori Toshiyuki
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 216/2026/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha, được lập ngày 26/8/2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)**	**100**		**999.807.150.824**	**673.070.424.459**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**124.647.747.017**	**76.813.855.652**
1.	Tiền	111		124.647.747.017	76.813.855.652
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.2**	**100.793.927.073**	**31.965.345.818**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2a	100.793.927.073	31.965.345.818
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**639.917.641.673**	**516.266.251.832**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	660.206.234.822	543.614.785.083
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.395.995.744	9.252.243.693
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	37.597.319.951	31.307.144.445
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(68.439.331.691)	(68.065.344.236)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		157.422.847	157.422.847
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.7**	**121.309.659.039**	**38.233.776.454**
1.	Hàng tồn kho	141		142.253.847.446	42.357.830.772
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(20.944.188.407)	(4.124.054.318)
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**13.138.176.022**	**9.791.194.703**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	11.291.991.802	5.863.484.789
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.277.546.359	1.085.690.344
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.9	568.637.861	2.842.019.570
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+260+270)**	**200**		**642.335.365.113**	**654.128.566.667**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**19.190.878.589**	**19.162.878.589**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	5.5	19.190.878.589	19.162.878.589
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**88.417.000.389**	**93.130.929.701**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	16.821.669.824	17.532.469.586
-	*Nguyên giá*	*222*		*168.113.139.882*	*171.992.432.748*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(151.291.470.058)*	*(154.459.963.162)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	71.595.330.565	75.598.460.115
-	*Nguyên giá*	*228*		*108.127.491.549*	*108.127.491.549*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(36.532.160.984)*	*(32.529.031.434)*
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**5.2**	**150.431.283.350**	**138.200.716.587**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.2b	131.943.963.350	118.463.396.587
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2c	16.340.000.000	16.340.000.000
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.2c	(16.340.000.000)	(16.340.000.000)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.2a	18.487.320.000	19.737.320.000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**384.296.202.785**	**403.634.041.790**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	383.434.868.643	402.715.765.807
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.12	576.159.299	614.089.484
3.	Lợi thế thương mại	279	5.13	285.174.843	304.186.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)		**280**		**1.642.142.515.937**	**1.327.198.991.126**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
C -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.201.698.790.822**	**997.397.214.647**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.167.462.279.294**	**972.390.588.225**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	651.048.074.645	570.175.035.200
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.390.821.577	1.356.598.545
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	885.420.764	885.420.764
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.9	28.408.530.216	7.307.320.447
5.	Phải trả người lao động	315		8.247.543.600	8.530.373.430
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	854.754.531	904.082.385
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	15.066.204.377	6.852.712.780
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	459.998.795.782	375.816.910.872
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		562.133.802	562.133.802
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**34.236.511.528**	**25.006.626.422**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	5.17	19.978.267.102	10.748.381.996
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	5.12	14.258.244.426	14.258.244.426
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**5.19**	**440.443.725.115**	**329.801.776.479**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*373.399.290.000*	*373.399.290.000*
2.	Thặng dư vốn	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(3.639.900)	(3.639.900)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.346.452.173	(47.337.624.872)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*(47.435.565.684)*	*(61.292.446.949)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*109.782.017.857*	*13.954.822.077*
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.961.974.726	2.004.103.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**1.642.142.515.937**	**1.327.198.991.126**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Shimbori Toshiyuki

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Anpha Petrol
M.S.D.N: 0303224417

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**2.174.718.676.715**	**1.610.207.329.373**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	75.762.602.826	36.904.590.659
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**6.1**	**2.098.956.073.889**	**1.573.302.738.714**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.815.812.352.485	1.402.430.376.463
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**283.143.721.405**	**170.872.362.251**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.972.435.099	3.498.704.613
8.	Chi phí tài chính	23	6.4	23.268.239.242	25.412.946.115
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*17.613.947.228*	*12.225.094.329*
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	107.138.930.591	107.837.880.011
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	43.986.943.264	46.740.891.958
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		15.706.680.075	- 602.708.051
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}**	**30**		**127.428.723.482**	**(6.223.359.271)**
13.	Thu nhập khác	31	6.6	6.138.494.349	4.594.934.058
14.	Chi phí khác	32	6.7	1.483.007.991	1.063.547.263
15.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**4.655.486.358**	**3.531.386.795**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**132.084.209.839**	**(2.691.972.476)**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	21.306.390.206	2.266.582.856
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	37.930.185	175.723.856
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**110.739.889.448**	**(5.134.279.188)**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**109.782.017.857**	**(5.036.313.244)**
21.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**957.871.591**	**- 97.965.944**
22.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**6.10**	**2.940**	**(135)**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Shimbori Toshiyuki

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***132.084.209.839***	***(2.691.972.476)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.543.711.511	8.708.501.581
	- Các khoản dự phòng	03		17.194.121.544	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.424.643.902	1.814.892.620
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(18.539.285.049)	1.069.653.326
	- Chi phí đi vay	06		17.613.947.228	12.225.094.329
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***156.321.348.975***	***21.126.169.380***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(124.903.749.143)	(60.692.180.607)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99.896.016.674)	4.628.811.894
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		100.839.350.553	43.695.242.011
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		13.852.390.151	21.260.237.576
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(17.672.670.886)	(13.072.512.515)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.453.144.595)	(8.703.217.181)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***25.087.508.381***	***8.242.550.558***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.971.569.636)	(2.579.156.915)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		894.128.990	3.453.703.706
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.300.000.000)	(70.800.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.789.856.261	15.475.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.219.683.500)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.128.172.500	21.056.809.793
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.917.712.593	1.871.722.600
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(61.541.699.292)**	**(39.741.604.316)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		898.018.268.657	684.703.536.232
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(813.836.383.747)	(759.841.830.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**84.181.884.910**	**(75.138.294.418)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**47.727.693.999**	**(106.637.348.176)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**76.813.855.652**	**189.235.485.622**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106.197.366	217.393.292
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**124.647.747.017**	**82.815.530.738**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Shimbori Toshiyuki

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 22 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2026 về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: ANPHA PETROL JOINT STOCK COMPANY. Tên Công ty viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303224471 thay đổi lần thứ 22 ngày 03/8/2026 là 373.399.290.000 VND *(Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn)*.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo như công bố trên Công thông tin Quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Stt	Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A.	**Công ty con**					
A.1	**Công ty con trực tiếp**					
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Hà Nội	Kinh doanh LPG	98,56%	98,56%	98,56%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh LPG	100%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh LPG	97,99%	97,99%	97,99%
4	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Hà Nội	Kinh doanh LPG	51,00%	51,00%	51,00%
A.2	**Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)**					
5	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh LPG	99,99%	99,99%	99,99%
6	Công ty TNHH MTV Minh Gia (i)	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh LPG	97,99%	97,99%	97,99%

(i) Công ty TNHH MTV Minh Gia tạm ngừng hoạt động theo Thông báo số 156/2024/TB-MG ngày 26/11/2024. Đồng thời, Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để thông báo cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Stt	Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B.	**Công ty liên doanh, liên kết**					
1	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%	35,00%
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Nghệ An	Kinh doanh LPG	49,00%	49,00%	49,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Hà Nội	Kinh doanh LPG	49,00%	49,00%	49,00%
4	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Tp. Đồng Nai	Kinh doanh LPG	49,00%	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Tây Ninh	Kinh doanh LPG	49,00%	49,00%	49,00%
6	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh LPG	35,00%	35,00%	35,00%
7	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh LPG	20,00%	20,00%	20,00%
8	Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh LPG	33,00%	33,00%	33,00%
9	Công ty Cổ phần MT Gas	Tây Ninh	Kinh doanh LPG	40,73%	40,73%	40,73%

1.4 Số lượng lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2026 là 582 người (tại ngày 31/12/2025 là 629 người).

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43/2026/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất giữa niên độ được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất giữa niên độ kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất giữa niên độ kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất giữa niên độ kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc cộng vào phần lãi dự thu và trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ khi Công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không (0). Nếu sau đó Công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được sử dụng để áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu được lập cùng ngày với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều chỉnh thích hợp cũng được áp dụng trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty liên kết với với chính sách kế toán của Công ty cho các giao dịch và sự kiện giống nhau phát sinh trong các trường hợp tương tự.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng tổn thất được trích lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có khả năng không thu hồi được theo các điều khoản đã thỏa thuận.

Đầu tư vào khác: Dự phòng tổn thất được trích lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá trị tổn thất được xác định theo quy định kế toán hiện hành phù hợp với bản chất của từng khoản đầu tư.

Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ .

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm các địa điểm sau đây:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Nam Thăng Long (thời hạn sử dụng đất đến ngày 09/02/2051);
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại ấp Phú Lợi, xã Thạnh Xuân, Tp. Cần Thơ (thời hạn sử dụng đất đến ngày 14/01/2061);
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Cụm Công nghiệp Ninh Hiệp, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội (thời hạn sử dụng đất đến ngày 13/7/2057);
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng (thời hạn sử dụng đất đến ngày 02/6/2048).

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng (nhà xưởng, kho bãi) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo lãnh mua LPG

Chi phí bảo lãnh phát hành bao gồm các khoản chi phí Công ty thanh toán cho mục đích bảo lãnh phát hành thư tín dụng (LC) để nhập khẩu, mua sắm hàng hóa dịch vụ. Chi phí này được phân bổ trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng phát hành thư tín dụng (L/C) tương ứng, với thời gian từ 08 đến 14 tháng.

Tiền thuê tài sản trả trước

Tiền thuê tài sản trả trước liên quan đến tài sản thuê hoạt động mà Công ty đang sử dụng thể hiện khoản tiền trả trước cho một kỳ hạn thuê. Tiền thuê tài sản trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với kỳ hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sữa chữa lớn. Các khoản chi chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ (Tiếp theo)

Chi phí vỏ chai LPG (vỏ bình Gas)

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG

Giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các Công ty con của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán, Phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác (không bao gồm phải trả cổ tức, lợi nhuận) được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí khác: Trích trước khi Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa nhận được hóa đơn hoặc có hồ sơ có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (LPG, và các hàng hóa khác), doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ việc phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas

Hằng năm, Công ty thực hiện quyết toán tiền ký cược vỏ bình gas và phân bổ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.510.579.370	1.387.978.613
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	122.976.278.269	75.425.877.039
Tiền đang chuyển	160.889.378	-
Cộng	**124.647.747.017**	**76.813.855.652**

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn	31.270.573.286	14.342.674.769
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	24.051.636.762	25.983.821.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An	56.064.408.574	22.745.920.178
Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	11.589.659.647	12.353.460.930
Cộng	**122.976.278.269**	**75.425.877.039**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**100.793.927.073**	**100.793.927.073**	-	**31.965.345.818**	**31.965.345.818**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	***96.529.879.227***	***96.529.879.227***	-	***23.185.604.040***	***23.185.604.040***	-
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.304.868.827	1.304.868.827	-	260.593.640	260.593.640	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	2.725.010.400	2.725.010.400	-	2.725.010.400	2.725.010.400	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (ii)	92.000.000.000	92.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Ngân hàng khác	500.000.000	500.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-
Cho vay	***4.264.047.846***	***4.264.047.846***	-	***8.779.741.778***	***8.779.741.778***	-
Lãi dự thu các khoản cho vay	303.904.107	303.904.107	-	529.741.778	529.741.778	-
Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giàng (iii)	3.960.143.739	3.960.143.739	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vi Na	-	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000	-
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	-	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000	-
b) Dài hạn	**18.487.320.000**	**18.487.320.000**	-	**19.737.320.000**	**19.737.320.000**	-
Cho vay	***18.487.320.000***	***18.487.320.000***	-	***19.737.320.000***	***19.737.320.000***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt (iv)	5.520.000.000	5.520.000.000	-	5.520.000.000	5.520.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát (vi)	12.967.320.000	12.967.320.000	-	14.217.320.000	14.217.320.000	-
Cộng	**119.281.247.073**	**119.281.247.073**	-	**51.702.665.818**	**51.702.665.818**	-
Trong đó,						
Các khoản cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	***18.487.320.000***	***18.487.320.000***	-	***23.987.320.000***	***23.987.320.000***	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất áp dụng là 4,8%/năm. Trong đó, giá trị tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn bị phong tỏa để làm tài sản đảm bảo để phục vụ cho việc khởi kiện của Công ty là 2.000.000.000 VND.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lái suất áp dụng là 8%/năm.

(iii) Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giang vay theo Hợp đồng số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 30/6/2021, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021. Thời hạn vay từ ngày 30/6/2021 đến hết ngày 30/6/2024, sau đó đã được gia hạn đến hết ngày 31/12/2025. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản tại ấp 3, Xã Bình Đức, Tỉnh Tây Ninh do ông Nguyễn Hữu Minh Hải sở hữu và đứng tên. Theo Biên bản hòa giải thành giữa Ông Nguyễn Hữu Minh Hải và Bà Lý Thị Cẩm Giang (bên vay) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (Bên Cho vay) ngày 24/7/2026, việc thu hồi khoản cho vay được thực hiện theo tháng, bắt đầu từ tháng 8 năm 2026 với giá trị thanh toán từng kỳ là 522.877.677 VND.

(iv) Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

(v) Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ		30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,0%	35,0%	18.945.079.125	30.067.901.699	18.945.079.125	27.184.216.649
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,0%	49,0%	1.470.000.000	-	1.470.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,0%	49,0%	2.385.320.000	-	2.385.320.000	-
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	49,0%	49,0%	7.513.340.000	-	7.513.340.000	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	49,0%	49,0%	2.940.000.000	2.264.265.713	2.940.000.000	-
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	35,0%	35,0%	13.650.000.000	11.155.959.179	13.650.000.000	11.028.480.632
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	20,0%	20,0%	34.000.000.000	16.776.894.647	34.000.000.000	16.279.682.038
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	33,0%	33,0%	20.000.000.000	18.843.071.432	20.000.000.000	15.964.481.230
Công ty Cổ phần MT Gas	40,7%	40,7%	35.699.374.780	52.835.870.680	35.699.374.780	48.006.536.038
Cộng			**136.603.113.905**	**131.943.963.350**	**136.603.113.905**	**118.463.396.587**

Các giao dịch với các Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			9.600.000.000	-	(9.600.000.000)	9.600.000.000	-	(9.600.000.000)
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thần Sáng			6.740.000.000	-	(6.740.000.000)	6.740.000.000	-	(6.740.000.000)
Cộng			**16.340.000.000**	**-**	**(16.340.000.000)**	**16.340.000.000**	**-**	**(16.340.000.000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	93.633.477.349	-	27.588.878.729	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	29.438.598.598	-	29.438.598.598	-
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	27.670.843.616	-	14.626.933.063	-
Công ty Cổ phần MT Gas	11.061.063.532	-	27.386.164.542	-
Đối tượng khác	498.402.251.727	(58.889.175.045)	444.574.210.151	(58.629.287.604)
Cộng	**660.206.234.822**	**(58.889.175.045)**	**543.614.785.083**	**(58.629.287.604)**
Trong đó				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	***159.839.272.528***	-	***145.498.585.027***	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	5.779.640.718	(5.779.640.718)	5.779.640.718	(5.779.640.718)
Đối tượng khác	4.616.355.026	(1.299.583.257)	3.472.602.975	(1.299.583.252)
Cộng	**10.395.995.744**	**(7.079.223.975)**	**9.252.243.693**	**(7.079.223.970)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.5 Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**37.597.319.951**	**(2.470.932.671)**	**31.307.144.445**	**(2.356.832.662)**
Phải thu của người lao động (i)	4.237.632.820	(1.514.870.654)	5.074.577.845	(1.108.532.983)
Ký cược, ký quỹ	19.872.119.000	-	17.883.419.000	-
Phải thu khác	13.487.568.131	(956.062.017)	8.349.147.600	(1.248.299.679)
+ Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	*3.725.000.000*	-	*3.725.000.000*	-
+ Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa	-	-	*291.311.075*	-
+ Ông Lại Văn Tú (ii)	*400.000.000*	-	*400.000.000*	-
+ Saisan Co., Ltd. - Phải thu tiền thuế TNCN nộp hộ (iii)	*1.603.784.791*	-	*2.591.619.929*	-
+ Phải thu tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại	*2.581.376.142*	-	-	-
+ Phải thu khác còn lại	*5.177.407.198*	*(956.062.017)*	*1.341.216.596*	*(1.248.299.679)*
b) Dài hạn	**19.190.878.589**	-	**19.162.878.589**	-
Ký cược, ký quỹ	19.190.878.589	-	19.162.878.589	-
Cộng	**56.788.198.540**	**(2.470.932.671)**	**50.470.023.034**	**(2.356.832.662)**
Trong đó				
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	***3.514.910.000***	-	***400.000.000***	-

(i) Phải thu người lao động bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên của Công ty thực hiện các công việc theo sự phân công của Ban Điều hành.

(ii) Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo.

(iii) Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd. sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6 Nợ xấu

	30/6/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (+)	Dự phòng (-)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (+)	Dự phòng (-)
Các khoản phải thu khách hàng		**60.478.147.631**	**1.588.972.586**	**(58.889.175.045)**		**60.478.147.631**	**1.848.860.027**	**(58.629.287.604)**
Công ty Cổ phần Gạch Granit Nam Định	Trên 3 năm	16.905.567.752	-	(16.905.567.752)	Trên 3 năm	16.905.567.752	-	(16.905.567.752)
Các khách hàng nhận chuyển giao từ Công ty Gia Định	Trên 3 năm	11.530.838.292	-	(11.530.838.292)	Trên 3 năm	11.530.838.292	-	(11.530.838.292)
Các đối tượng khác	Từ trên 6 tháng đến 3 năm và trên 3 năm	32.041.741.587	1.588.972.586	(30.452.769.001)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm và trên 3 năm	32.041.741.587	1.848.860.027	(30.192.881.560)
Trả trước cho người bán		**7.079.223.975**	**-**	**(7.079.223.975)**		**7.079.223.970**	**-**	**(7.079.223.970)**
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	Trên 3 năm	5.779.640.718	-	(5.779.640.718)	Trên 3 năm	5.779.640.718	-	(5.779.640.718)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.299.583.257	-	(1.299.583.257)	Trên 3 năm	1.299.583.252	-	(1.299.583.252)
Phải thu khác		**2.475.932.671**	**5.000.000**	**(2.470.932.671)**		**2.361.832.662**	**5.000.000**	**(2.356.832.662)**
Bà Phạm Thị Hồng Nhạn	Từ 1 năm đến 2 năm	383.588.249	-	(383.588.249)	Từ 1 năm đến 2 năm	383.588.249	-	(383.588.249)
Ông Trần Minh Loan	Từ 1 năm đến 2 năm	233.612.029	-	(233.612.029)	Từ 1 năm đến 2 năm	233.612.029	-	(233.612.029)
Các đối tượng khác	Từ trên 6 tháng đến 3 năm và trên 3 năm	1.858.732.393	5.000.000	(1.853.732.393)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm và trên 3 năm	1.744.632.384	5.000.000	(1.739.632.384)
Cộng		**70.033.304.277**	**1.593.972.586**	**(68.439.331.691)**		**69.919.204.263**	**1.853.860.027**	**(68.065.344.236)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	992.774.372	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.064.769.086	-	992.979.868	(107.996)
Công cụ, dụng cụ	347.474.527	(121.459.996)	9.624.829.420	(121.352.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	489.261.241	-
Hàng hóa	131.848.829.461	(20.822.728.411)	31.250.760.243	(4.002.594.322)
Cộng	**142.253.847.446**	**(20.944.188.407)**	**42.357.830.772**	**(4.124.054.318)**

5.8 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**11.291.991.802**	**5.863.484.789**
Chi phí bảo lãnh mua LPG	1.103.024.586	234.161.163
Chi phí sửa chữa	-	2.900.835
Chi phí thuê hoạt động chờ phân bổ	2.847.119.876	1.637.872.091
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	472.916.250	540.138.837
Chi phí chờ phân bổ khác	6.868.931.090	3.448.411.863
Dài hạn	**383.434.868.643**	**402.715.765.807**
Chi phí mua vỏ chai LPG (i)	137.665.774.082	135.905.203.827
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay van chai LPG	65.374.248.240	66.437.284.544
Chi phí thuê kho bãi	-	1.572.000.000
Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG (ii)	167.524.593.518	185.743.156.412
Chi phí chờ phân bổ khác	12.870.252.803	13.058.121.024
Cộng	**394.726.860.445**	**408.579.250.596**

(i) Chi phí mua vỏ chai LPG được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(ii) Trình bày giá trị lợi thế kinh doanh tại các cửa hàng kinh doanh LPG được đánh giá lại sau quá trình sáp nhập các con của Công ty.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
a) Phải nộp	**7.307.320.447**	**146.825.684.660**	**125.724.474.891**	**28.408.530.216**
Thuế giá trị gia tăng	2.538.445.146	100.704.093.997	92.151.256.340	11.091.282.803
Thuế xuất nhập khẩu	796.036.556	28.704.816.777	29.339.681.376	161.171.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.451.633.393	16.923.304.200	3.453.144.595	16.921.792.998
Thuế thu nhập cá nhân	521.205.352	395.194.799	682.117.693	234.282.458
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	98.274.887	98.274.887	-
b) Phải thu	**2.842.019.570**	**2.386.738.861**	**113.357.152**	**568.637.861**
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	83.794.544	1.217.000	-	82.577.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.725.994.296	2.335.386.706	-	390.607.590
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		47.610.774	113.357.152	65.746.378
Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa	19.024.381	2.524.381	-	16.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác nộp thừa	13.206.349	-	-	13.206.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**30.081.966.257**	**81.721.328.624**	**53.445.504.444**	**6.705.503.423**	**38.130.000**	**171.992.432.748**
Mua trong kỳ			1.971.569.636			1.971.569.636
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(689.744.669)	(272.736.571)	(4.888.381.262)	-	-	(5.850.862.502)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**29.392.221.588**	**81.448.592.053**	**50.528.692.818**	**6.705.503.423**	**38.130.000**	**168.113.139.882**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**26.495.541.486**	**77.066.335.034**	**44.387.669.995**	**6.472.286.647**	**38.130.000**	**154.459.963.162**
Khấu hao trong kỳ	472.686.756	700.027.125	1.270.841.321	78.015.103		2.521.570.305
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(689.744.669)	(272.736.571)	(4.727.582.169)	-	-	(5.690.063.409)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**26.278.483.573**	**77.493.625.588**	**40.930.929.147**	**6.550.301.750**	**38.130.000**	**151.291.470.058**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**3.586.424.771**	**4.654.993.590**	**9.057.834.449**	**233.216.776**	-	**17.532.469.586**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**3.113.738.015**	**3.954.966.465**	**9.597.763.671**	**155.201.673**	-	**16.821.669.824**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 124.211.545.255 VND (tại ngày 01/01/2026: 123.634.325.349 VND).

Tại ngày 30/6/2026 và ngày 01/01/2026, không có tài sản nào đang hiện hữu và đã thanh lý, nhường bán có tỷ lệ giá trị từ 10% trên tổng tài sản trở lên cần được trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.11 Tài sản cố định vô hình

a. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**77.003.448.071**	**31.124.043.478**	**108.127.491.549**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**77.003.448.071**	**31.124.043.478**	**108.127.491.549**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**13.735.226.089**	**18.793.805.345**	**32.529.031.434**
Khấu hao trong kỳ	1.055.869.476	2.947.260.074	4.003.129.550
Số dư tại ngày 30/06/2026	**14.791.095.565**	**21.741.065.419**	**36.532.160.984**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**63.268.221.982**	**12.330.238.133**	**75.598.460.115**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**62.212.352.506**	**9.382.978.059**	**71.595.330.565**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 1.197.843.000 VND (tại ngày 01/01/2026: 670.543.000 VND).

b. Các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản trở lên

	30/6/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
Mô tả tài sản	**Nguyên giá**	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**	**Nguyên giá**	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**
Phần mềm chuyển đổi số	11.287.437.878	10.158.694.110	1.128.743.768	11.287.437.878	9.029.950.320	2.257.487.558
Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Nam Thăng Long	21.534.633.656	3.920.871.695	17.613.761.961	21.534.633.656	3.558.945.077	17.975.688.579
Quyền sử dụng đất trạm Ninh Hiệp	40.210.205.000	5.819.898.084	34.390.306.916	40.210.205.000	5.290.816.440	34.919.388.560
Cộng	**73.032.276.534**	**19.899.463.889**	**53.132.812.645**	**73.032.276.534**	**17.879.711.837**	**55.152.564.697**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.12 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**576.159.299**	**614.089.484**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*20%*	*20%*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	576.159.299	614.089.484
Cộng	**576.159.299**	**614.089.484**

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**14.258.244.426**	**14.258.244.426**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*20%*	*20%*
Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.258.244.426	14.258.244.426
Cộng	**14.258.244.426**	**14.258.244.426**

5.13 Lợi thế thương mại

a. Chi tiết lợi thế thương mại

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	285.174.843	304.186.499
Cộng	**285.174.843**	**304.186.499**

b. Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Giá gốc của lợi thế thương mại tại đầu kỳ	108.970.707.625	108.970.707.625
Số đã phân bổ vào chi phí lũy kế đến đầu kỳ	(108.666.521.126)	(108.246.200.307)
Số phân bổ vào chi phí trong kỳ	(19.011.656)	(290.225.798)
Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối kỳ	**285.174.843**	**434.281.520**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	294.975.840	155.197.034.007
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	23.485.409.251	161.881.654.008
E1 Corporation	144.961.093.290	132.423.055.982
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	100.041.344.838	-
ITG Resources (Singapore) Pte. ltd.	102.003.087.633	-
Apex Energy International Pte. Ltd.	51.823.039.160	-
Itochu Petroleum Co., (Singapore) Pte.Ltd.	76.158.872.840	-
Đối tượng khác	152.280.251.793	120.673.291.203
Cộng	**651.048.074.645**	**570.175.035.200**

5.15 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (i)	885.420.764	885.420.764

(i) Cổ tức phải trả cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu chưa lưu ký. Công ty đã thông báo về việc nhận cổ tức trong các năm trước tuy nhiên các cổ đông này chưa liên hệ Công ty để nhận cổ tức.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	61.812.548
Trích trước chi phí khác	854.754.531	842.269.837
Cộng	**854.754.531**	**904.082.385**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	**15.066.204.377**	**6.852.712.780**
Tài sản thừa chờ giải quyết	92.786.436	91.120.997
Kinh phí công đoàn	133.828.127	190.175.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	333.999.433	314.202.177
Nhận ký quỹ, ký cược	405.400.000	54.000.000
Chiết khấu phải trả	7.803.459.262	1.202.979.636
Phải trả phải nộp khác	6.296.731.119	5.000.234.533
Dài hạn	**19.978.267.102**	**10.748.381.996**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.978.267.102	10.748.381.996
Cộng	**35.044.471.479**	**17.601.094.776**
Trong đó,		
Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	***20.415.825.468***	***12.742.041.105***

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**459.998.795.782**	**898.018.268.657**	**813.836.383.747**	**375.816.910.872**
a1) Vay ngắn hạn	**459.998.795.782**	**898.018.268.657**	**806.187.053.747**	**368.167.580.872**
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	87.034.920.657	110.940.128.547	23.905.207.890
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	160.040.352.199	363.899.776.281	415.297.112.974	211.437.688.892
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)	252.583.235.369	331.014.727.335	137.904.786.307	59.473.294.341
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii)	47.375.208.214	106.683.283.419	132.659.464.954	73.351.389.749
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An	-	9.385.560.965	9.385.560.965	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	**7.649.330.000**	**7.649.330.000**
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd.(Omiyanishi Branch)	-		7.649.330.000	7.649.330.000
Cộng	**459.998.795.782**	**898.018.268.657**	**813.836.383.747**	**375.816.910.872**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019, bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ 2 này 01/3/2021:

Hạn mức tín dụng	:	Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn phần không cam kết với tổng số tiền tối đa là 24.000.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh. Trong đó, tổng dư nợ các khoản vay không vượt quá 15.500.000 USD vào mọi thời điểm.
Thời hạn của các khoản vay	:	không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	:	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất:	:	Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
Ngày hết hạn giải ngân của Hợp đồng ban đầu	:	Ngày 28/02/2022. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
Biện pháp bảo lãnh	:	Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

(ii) Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/017/25 ngày 03/3/2025 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Hạn mức tín dụng	:	Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 20.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
Thời hạn của các khoản vay	:	không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	:	Tài trợ vốn lưu động chung, tài trợ thương mại, và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác
Lãi suất:	:	0,5%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng
Thời hạn rút vốn	:	Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2025 đến ngày 15/3/2026, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
Biện pháp bảo đảm	:	khoản vay không có tài sản đảm bảo

(iii) Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 04:

Hạn mức tín dụng	:	5.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
Thời hạn của các khoản vay	:	không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn
Mục đích sử dụng vốn	:	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động của bên vay
Thời hạn rút vốn	:	Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn:		Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.
Biện pháp bảo đảm	:	Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**306.228.116**	**(74.017.361.672)**	**5.982.296.490**	**307.100.233.034**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.954.822.077	242.466.419	14.197.288.496
Biến động trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết	-	-	-	-	10.449.184.721	-	10.449.184.721
Thoái đầu tư Công ty con (i)	-	-	-	-	-	(4.230.227.205)	(4.230.227.205)
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty liên kết đang áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	2.285.297.433	-	2.285.297.433
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(9.567.431)	9.567.431	-
Số dư tại ngày 01/01/2026	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**306.228.116**	**(47.337.624.872)**	**2.004.103.135**	**329.801.776.479**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	109.782.017.857	957.871.591	110.739.889.448
Biến động trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết	-	-	-	-	(97.940.812)	-	(97.940.812)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**373.399.290.000**	**1.433.420.000**	**(3.639.900)**	**306.228.116**	**62.346.452.173**	**2.961.974.726**	**440.443.725.115**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Saisan Co., Ltd.	179.984.260.000	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	21.881.000.000
Ông Trần Duy Luân	20.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	151.534.030.000	161.534.030.000
Cộng	**373.399.290.000**	**373.399.290.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	138.422.290.000	131.998.470.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	138.422.290.000	131.998.470.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**37.339.929**	**37.339.929**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**37.339.929**	**37.339.929**
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**387**	**387**
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**37.339.542**	**37.339.542**
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.20 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

a. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm thuê kho bãi, thuê văn phòng. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn như sau:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.851.746.000	6.573.426.000
Trên 1 năm đến 5 năm	12.431.200.000	20.271.742.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**18.282.946.000**	**26.845.168.000**

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền USD	123.085,07	78.566,80
Giá trị tương đương VND	**3.215.105.113**	**2.051.929.116**

c. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ An Toàn Dầu khí Việt Nam	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Đất Việt	848.863.238	848.863.238
Công ty Dầu khí Phương Bắc Vinashin	1.199.617.606	1.199.617.606
Công ty Cổ phần Petrolimex	13.238.290	13.238.290
Cộng	**3.361.719.134**	**3.361.719.134**

Các khoản nợ khó đòi nêu trên là các khoản nợ quá hạn thanh toán trên 03 năm, Công ty đã trích lập dự phòng 100% trên số dư nợ gốc. Công ty tiến hành xóa nợ do đã qua 03 năm kể từ thời điểm trích lập dự phòng 100%, Công ty không thu hồi được các khoản nợ phải thu khó đòi này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán LPG	2.146.099.282.812	1.584.990.866.255
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.970.447.815	4.847.836.208
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	24.648.946.088	20.368.626.910
Cộng	**2.174.718.676.715**	**1.610.207.329.373**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	69.414.992.234	32.438.144.643
Khoản giảm giá hàng bán	1.762.863.356	1.260.503.010
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	4.584.747.236	3.205.943.006
Cộng	**75.762.602.826**	**36.904.590.659**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán LPG	2.070.336.679.986	1.548.086.275.596
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.970.447.815	4.847.836.208
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	24.648.946.088	20.368.626.910
Cộng	**2.098.956.073.889**	**1.573.302.738.714**
Trong đó		
Doanh thu là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	***350.931.895.864***	***134.546.184.925***
Các khoản giảm trừ cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	***30.130.817.741***	***15.376.346.844***

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Giá vốn bán LPG	1.770.206.492.893	1.382.135.962.715
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.820.134.089	-
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ khác	28.785.725.503	20.294.413.748
Cộng	**1.815.812.352.485**	**1.402.430.376.463**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.099.275.077	2.298.734.925
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	873.114.022	878.576.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.000	321.392.897
Cộng	**2.972.435.099**	**3.498.704.613**
Trong đó		
Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	-	*212.025.068*

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	17.613.947.228	12.225.094.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.229.631.612	7.528.579.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.424.643.902	1.814.892.620
Lỗ do thoái đầu tư Công ty con	-	3.523.025.300
Chi phí tài chính khác	16.500	321.354.212
Cộng	**23.268.239.242**	**25.412.946.115**
Trong đó		
Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	*1.858.319.522*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí bán hàng	**107.138.930.591**	**107.837.880.011**
Chi phí nhân viên	42.660.870.773	43.484.313.232
Chi phí vật liệu, bao bì	4.911.515.354	4.140.847.479
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	3.905.298.010	1.268.209.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.440.870.807	2.034.804.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.414.222.722	13.293.915.878
Chi phí liên quan đến vỏ bình gas, trong đó:	25.269.192.522	36.626.454.338
+ Chi phí mua vỏ bình gas	*15.932.965.647*	*24.500.001.354*
+ Chi phí sơn sửa, kiểm định vỏ bình gas	*8.347.921.666*	*11.918.899.190*
+ Chi phí thay van	*988.305.209*	*207.553.794*
Chi phí bằng tiền khác	7.536.960.403	6.989.335.459
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**43.986.943.264**	**46.740.891.958**
Chi phí nhân viên quản lý	12.757.284.050	13.296.404.530
Chi phí vật liệu quản lý	90.483.544	241.909.998
Chi phí đồ dùng văn phòng	153.180.675	272.267.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.954.571.171	3.083.903.918
Thuế phí và lệ phí	-	36.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	374.403.744	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.304.697.756	6.179.671.468
Chi phí bằng tiền khác	4.114.747.774	5.124.018.755
Phân bổ lợi thế thương mại do hợp nhất kinh doanh	19.011.656	290.225.798
Phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh cửa hàng LPG	18.218.562.894	18.216.490.370
Cộng	**151.125.873.855**	**154.578.771.969**

6.6 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	733.329.897	757.345.100
Thanh lý, nhượng bán vỏ bình gas, vật tư, công cụ	3.147.667.091	1.223.087.344
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê kho chứa hàng và các cửa hàng LPG	1.920.284.028	1.580.967.995
Tiền phạt thu được	80.614.972	-
Thu nhập khác	256.598.361	1.033.533.619
Cộng	**6.138.494.349**	**4.594.934.058**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.7 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	829.324.860	764.599.368
Xuất thanh lý - huỷ van, dây, phụ kiện, hàng khuyến mãi	-	296.069.000
Chi phí khác	653.683.131	2.878.895
Cộng	**1.483.007.991**	**1.063.547.263**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.306.390.206	2.266.582.856
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**21.306.390.206**	**2.266.582.856**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.930.185	175.723.856
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**37.930.185**	**175.723.856**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**109.782.017.857**	**(5.036.313.244)**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	**109.782.017.857**	**(5.036.313.244)**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.940**	**(135)**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.544.428.974	34.863.727.149
Chi phí nhân công	57.937.187.081	64.732.674.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	6.543.711.511	8.708.501.581
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	374.403.744	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.197.036.407	52.908.277.477
Chi phí khác bằng tiền	21.754.925.889	18.884.069.184
Cộng	**152.351.693.606**	**180.097.250.006**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

a. Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm cho thuê kho bãi. Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn như sau:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 01 năm trở xuống	841.090.908	2.523.272.724
Từ 01 năm đến dưới 05 năm	-	-
Trên 05 năm	-	-
Cộng	**841.090.908**	**2.523.272.724**

b. Vụ kiện

Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh Thông báo thụ lý vụ án dân sự số 25/2025/TL-KDTM ngày 14/02/2025 về việc "tranh chấp giữa Công ty và người quản lý của Công ty", Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha và Bị đơn Ông Trần Minh Loan, nguyên Tổng Giám đốc của Công ty (*hiện là cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty*). Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: Buộc Ông Trần Minh Loan phải bồi thường cho Công ty số tiền là 36.265.407.879 VND (*trong đó: Số tiền 3.749.000.000 VND là khoản chênh lệch giữa giá mua thực tế đã thanh toán và giá mua được HĐQT chấp thuận liên quan đến việc mua 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo: ; số tiền 6.000.000.000 VND mà Công ty đã chuyển thanh toán cho Ông Ngô Mạnh Hùng theo Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 18/12/2023 nhưng không nhận được khoản lợi nhuận nào; số tiền 26.116.407.879 VND mà Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Công nghệ CETI và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACOM; số tiền 400.000.000 VND là khoản chênh lệch giá mua mà Công ty phải thanh toán thêm cho Ông Phạm Huy Hoàng để mua 2% vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang*". Tòa án sẽ mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải: Lần 1: Lúc 8h ngày 9/4/2026; Lần 2: 13h30 ngày 28/4/2026 (nếu Ông Loan vắng mặt lần 1); Phiên tòa xét sử sơ thẩm: Lần 1 vào lúc 8h ngày 18/5/2026, lần 2 vào lúc 8h ngày 12/6/2026, lần 3 (nếu có) vào lúc 8h ngày 29/6/2026 tại Trụ sở Tòa án Nhân dân TP Hồ Chí Minh. Tại ngày Báo cáo, vụ việc đang được giải quyết bởi Tòa án và các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa có kết luận cuối cùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Saisan Co., Ltd.	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một Thành Viên Bình Khí Đốt Hong Vi Na	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Tổ chức liên quan đến người nội bộ
Ông Lại Văn Tú	Kế toán trưởng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Uỷ Ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, và người quản lý khác	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	1.396.912.953	1.676.530.917

Chi tiết Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác (i)

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Ông Tomohiko Kawamoto	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Kobayashi Naoki	Thành viên (đến ngày 26/6/2026)	-	-
Ông Sakamoto Shinichiro	Thành viên	-	-
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên độc lập	-	-
Ông Kentaro Jimba	Thành viên độc lập	-	-
Ông Shimbori Toshiyuki	Thành viên (từ ngày 26/6/2026)	-	-
Cộng		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao của thành viên Ủy ban Kiểm toán (i)

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Ông Kentaro Jimba	Chủ tịch	-	-
Ông Nitta Kazufuku	Thành viên	-	-
Cộng		-	-

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/ĐHĐCĐ.NQ-ASP ngày 26/6/2026, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ủy ban kiểm toán là 0 VND.

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Ông Kobayashi Naoki	Tổng Giám đốc (đến ngày 29/7/2026)	256.882.304	270.349.762
Ông Sakamoto Shinichiro	Phó Tổng Giám đốc	227.307.358	311.303.617
Ông Trần Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách quản trị Công ty, thư ký Hội đồng Quản trị	532.680.616	678.736.769
Ông Lại Văn Tú	Kế toán trưởng	380.042.675	416.140.769
Cộng		**1.396.912.953**	**1.676.530.917**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Mua hàng			**40.241.689.469**	**18.442.154.188**
Saisan Co., Ltd.	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Phí bảo lãnh tín dụng	-	2.057.185.672
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	312.050.200
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Thuê kho	142.850.463	120.475.569
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết	Cước vận chuyển, thuê xe	458.290.908	49.200.000
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	Phí vận chuyển, chiết nạp	3.782.670.984	2.543.615.044
Công ty TNHH LPG Tiến Phát		Mua hàng hóa, dịch vụ	3.212.297.849	3.188.042.469
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	43.750.001
Công ty TNHH Một thành viên Bình Khí Đốt Hong Vi Na	Công ty con của Công ty liên kết	Mua hàng hóa	24.140.156.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	396.645.437	626.436.338
Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.108.777.828	9.187.534.874
Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Gas Miền Trung		Mua hàng hóa, dịch vụ		313.864.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bán hàng			**350.931.895.864**	**134.546.184.925**
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Bán LPG và dịch vụ khác	115.681.192	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Bán LPG	25.938.438.518	21.574.140.427
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết	Bán LPG và dịch vụ khác	13.063.994.537	14.466.983.702
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	Bán LPG và dịch vụ khác	76.960.036.430	5.461.499.425
Công ty TNHH LPG Tiến Phát		Bán LPG và dịch vụ khác	55.273.700.283	-
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Công ty liên kết	Bán LPG và dịch vụ khác	-	35.896.454.757
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	Bán LPG	63.930.652.219	36.924.506.444
Công ty TNHH Sopet Gas One		Bán LPG và dịch vụ khác	11.823.851.016	17.915.584.265
Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty liên kết	Dịch vụ khác	6.502.854.642	2.298.658.852
	Công ty liên kết		(i)	8.357.053
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết	Bán LPG	97.322.687.027	-
Các khoản giảm trừ doanh thu			**30.130.817.741**	**15.376.346.844**
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	Chiết khấu thương mại	6.206.032.637	4.299.737.712
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	Chiết khấu thương mại	9.886.611.509	4.881.330.637
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết	Chiết khấu thương mại	13.821.179.077	6.195.278.495
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Chiết khấu thương mại	56.843.835	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Chiết khấu thương mại	160.150.683	-

(i) Công ty này không còn là bên liên quan trong năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu hoạt động tài chính			-	**212.025.068**
Công ty TNHH LPG Tiến Phát		Lãi cho vay	-	8.151.782
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	53.928.081
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	149.945.205
Chi phí tài chính			**1.858.319.522**	-
Saisan Co., Ltd.	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Chi phí bảo lãnh, bảo hiểm cho việc cấp tín dụng	1.858.319.522	-
Giao dịch cho vay				
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Tiền gốc chi cho vay	-	2.800.000.000
		Tiền gốc cho vay thu hồi	2.800.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Tiền gốc chi cho vay	-	6.000.000.000
		Tiền gốc cho vay thu hồi	1.250.000.000	
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết	Tiền gốc cho vay thu hồi	1.500.000.000	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát		Tiền gốc cho vay thu hồi	-	475.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		**159.839.272.528**	**145.498.585.027**
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát		29.438.598.598	29.438.598.598
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết	5.549.932.765	4.898.177.695
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas		32.579.433.278	29.354.808.756
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	31.097.532.383	32.521.596.250
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết	27.670.843.616	14.626.933.063
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	21.928.791.780	4.513.430.305
Công ty TNHH Sopet Gas One	Tổ chức liên quan đến người nội bộ	513.076.576	1.731.615.173
Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty liên kết	11.061.063.532	27.386.164.542
Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết		1.027.260.645
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (phần gốc cho vay)		**18.487.320.000**	**23.987.320.000**
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết	-	2.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết	12.967.320.000	14.217.320.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas		-	1.450.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		**3.514.910.000**	**400.000.000**
Công ty Cổ phần MT Gas	Công ty liên kết	3.114.910.000	-
Ông Lại Văn Tú	Kế toán trưởng	400.000.000	400.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		**4.682.933.060**	**248.541.516**
Saisan Co., Ltd.	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	105.855.084	102.766.194
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Công ty liên kết	17.712.000	106.272.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	126.458.176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Gas Miền Trung	Công ty liên kết	(i)	39.503.322
Công ty TNHH Một Thành Viên Bình Khí Đốt Hong Vi Na	Công ty con của Công ty liên kết	4.432.907.800	-

(i) Công ty này không còn là bên liên quan trong năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả ngắn hạn khác		**4.472.480.468**	-
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas		881.494.667	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	255.385.136	-
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết	3.335.600.665	-
Phải trả dài hạn khác		**15.943.345.000**	**12.742.041.105**
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas		1.322.080.000	2.085.553.883
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết	7.205.715.000	5.853.937.222
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Công ty liên kết	7.415.550.000	4.802.550.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh có liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Một số thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại để phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC như sau:

Khoản mục	Mã số	Số dư tại ngày 31/12/2025 (Đã trình bày) VND	Số dư tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**673.070.424.459**	**673.070.424.459**	**-**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**22.925.010.400**	**31.965.345.818**	**9.040.335.418**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	22.925.010.400	31.965.345.818	9.040.335.418
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**525.306.587.250**	**516.266.251.832**	**(9.040.335.418)**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.250.000.000	-	(8.250.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	32.097.479.863	31.307.144.445	(790.335.418)
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**38.900.198.589**	**19.162.878.589**	**(19.737.320.000)**
Phải thu về cho vay dài hạn		19.737.320.000	-	(19.737.320.000)
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**118.463.396.587**	**138.200.716.587**	**19.737.320.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	19.737.320.000	19.737.320.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**	**1.327.198.991.126**	**1.327.198.991.126**	**-**
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**997.397.214.647**	**997.397.214.647**	**-**
Nợ ngắn hạn	**310**	**972.390.588.225**	**972.390.588.225**	**-**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	885.420.764	885.420.764
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.331.957.234	446.536.470	(885.420.764)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	**1.327.198.991.126**	**1.327.198.991.126**	**-**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Shimbori Toshiyuki